

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3	9,402,120,042,096	9,318,412,633,742
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		1,502,120,405,341	2,008,261,260,343
111	Tiền		1,481,091,605,341	2,008,261,260,343
112	Các khoản tương đương tiền		21,028,800,000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1,691,510,529,116	2,377,483,974,663
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	44,471,156,119	44,471,156,119
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán	4(a)	(10,289,535,627)	(6,985,045,157)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1,657,328,908,624	2,339,997,863,701
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2,875,213,415,282	1,984,670,923,966
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2,194,876,144,513	1,633,824,775,048
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	267,925,851,199	108,606,492,614
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	417,779,195,270	247,607,432,004
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,367,775,700)	(5,367,775,700)
140	Hàng tồn kho	8	2,124,353,447,224	1,966,629,416,722
141	Hàng tồn kho		2,283,675,061,108	2,176,705,866,681
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(159,321,613,884)	(210,076,449,959)
150	Tài sản sinh học ngắn hạn	9 (a)	1,058,806,290,693	814,807,410,692
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		1,058,806,290,693	814,807,410,692
160	Tài sản ngắn hạn khác		150,115,954,440	166,559,647,356
161	Chi phí trả trước ngắn hạn		26,551,471,705	23,836,369,025
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	120,165,859,256	141,490,174,410
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,393,623,479	1,233,103,921
165	Tài sản ngắn hạn khác		5,000,000	-
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4,175,674,885,778	4,089,875,926,603
210	Các khoản phải thu dài hạn		2,547,456,090	2,547,456,090
215	Phải thu dài hạn khác		2,547,456,090	2,547,456,090
220	Tài sản cố định		3,219,207,538,288	3,310,396,934,595
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2,588,303,231,490	2,717,200,154,253
222	Nguyên giá		5,608,323,009,865	5,542,004,450,384
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3,020,019,778,375)	(2,824,804,296,131)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	630,904,306,798	593,196,780,342
228	Nguyên giá		755,554,976,925	703,945,940,142
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(124,650,670,127)	(110,749,159,800)
230	Tài sản sinh học dài hạn	9 (b)	2,467,563,831	3,557,631,652
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		2,467,563,831	3,557,631,652

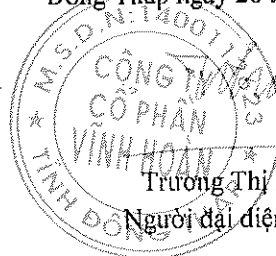
232	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành		1,763,347,192	2,589,805,397
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		704,216,639	967,826,255
234	Nguyên giá		710,644,187	967,826,255
235	Giá trị khấu hao lũy kế (*)		(6,427,548)	-
240	Bất động sản đầu tư	12	238,370,000,006	239,080,000,004
241	Nguyên giá		240,500,000,000	240,500,000,000
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(2,129,999,994)	(1,419,999,996)
250	Tài sản dở dang dài hạn		288,351,006,466	96,907,356,914
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	288,351,006,466	96,907,356,914
260	Đầu tư tài chính dài hạn		53,678,429,978	55,942,429,978
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,678,429,978	5,942,429,978
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50,000,000,000	50,000,000,000
270	Tài sản dài hạn khác		371,052,891,119	381,444,117,370
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	225,176,873,471	217,975,891,175
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	8,194,737,649	8,228,606,362
279	Lợi thế thương mại	14	137,681,279,999	155,239,619,833
270	TỔNG TÀI SẢN		13,577,794,927,874	13,408,288,560,345

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3,760,389,863,124	3,363,415,011,779
310	Nợ ngắn hạn		3,706,975,210,265	3,311,251,179,674
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	457,612,167,741	327,645,700,050
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93,329,110,951	188,056,599,115
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		319,778,375	319,778,375
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	128,339,814,824	233,462,613,710
315	Phải trả người lao động	17	226,253,000,357	280,457,586,590
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	88,265,971,751	33,427,297,613
319	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,049,598,807	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	120,433,217,223	79,166,414,102
321	Vay ngắn hạn	20	2,469,901,369,556	2,046,146,063,429
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	121,471,180,680	122,569,126,690
330	Nợ dài hạn		53,414,652,859	52,163,832,105
338	Phải trả dài hạn khác		757,922,500	549,896,500
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	4,274,126,704	2,152,707,435
343	Dự phòng phải trả dài hạn	21	24,158,147,117	24,173,737,620
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	24,224,456,538	25,287,490,550

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9,817,405,064,750	10,044,873,548,566
410	Vốn chủ sở hữu		9,817,405,064,750	10,044,873,548,566

411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	2,094,531,590,000	2,244,531,590,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,094,531,590,000	2,244,531,590,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	(516,957,666,436)	263,561,289,678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	15,752,967	(235,366,111)
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	7,805,449,905,204	7,103,129,631,931
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		7,070,214,271,931	5,684,863,342,225
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		735,235,633,273	1,418,266,289,706
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	434,365,483,015	433,886,403,068
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13,577,794,927,874	13,408,288,560,345

Đồng Tháp ngày 28 tháng 07 năm 2026



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026	2025	2026	2025
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và	3,457,065,276,566	3,207,153,641,359	6,419,801,259,461	5,863,836,046,688
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12,686,506,112)	(14,720,194,257)	(20,825,150,961)	(23,588,923,972)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung	3,444,378,770,454	3,192,433,447,102	6,398,976,108,500	5,840,247,122,716
11	Giá vốn hàng bán và	(2,734,775,871,810)	(2,559,171,725,274)	(5,257,922,720,042)	(4,869,744,665,283)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	709,602,898,644	633,261,721,828	1,141,053,388,458	970,502,457,433
21	Phần lãi trong công ty liên kết	-	1,582,201,675	-	2,110,666,787
22	Doanh thu hoạt động tài chính	51,898,482,627	112,324,239,543	125,788,318,698	201,992,195,666
23	Chi phí tài chính	(34,374,266,409)	(4,514,188,358)	(60,833,857,070)	(61,588,960,015)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(29,384,276,280)	(14,121,076,190)	(45,010,898,806)	(31,365,695,539)
25	Chi phí bán hàng	(72,262,075,810)	(62,446,720,452)	(136,447,569,010)	(114,966,148,479)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(83,334,510,707)	(81,349,175,517)	(160,634,396,207)	(151,823,208,614)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	571,530,528,345	598,858,078,719	908,925,884,869	846,227,002,778
31	Thu nhập khác	13,665,457,568	16,933,439,848	23,085,648,813	27,990,696,113
32	Chi phí khác	(11,316,872,278)	(5,531,022,809)	(17,204,094,026)	(9,817,541,541)
40	Lợi nhuận khác	2,348,585,290	11,402,417,039	5,881,554,787	18,173,154,572
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	573,879,113,635	610,260,495,758	914,807,439,656	864,400,157,350
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(79,770,830,656)	(71,226,550,929)	(133,357,107,449)	(115,290,145,490)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(811,340,714)	343,854,387	(2,192,645,653)	1,600,232,121
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	493,296,942,265	539,377,799,216	779,257,686,554	750,710,243,981
Phân bổ cho:					
61	Chủ sở hữu của Công ty	469,070,797,949	514,764,764,266	735,235,633,273	707,820,418,178
62	Cổ đông không kiểm soát	24,226,144,316	24,613,034,950	44,022,053,281	42,889,825,803

70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu
71 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

27
27

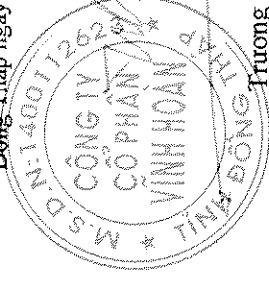
2,133
2,133

2,183
2,183

3,321
3,321

3,045
3,045

Đồng Tháp ngày 28 tháng 07 năm 2026



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	914,807,439,656	864,400,157,350
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư ("BĐSDT") và phân bổ lợi thế thương mại	11, 12, 14, 37	244,919,579,347
03	Hoàn nhập dự phòng		238,281,625,068
		(47,465,936,108)	(151,120,025,324)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31	(15,504,753,892)
			(22,537,397,739)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(73,232,333,394)
			(57,280,674,811)
06	Chi phí lãi vay	32	46,010,898,806
			31,365,695,539
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		1,068,534,894,415
			903,109,380,083
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(881,632,779,864)
			12,381,958,818
10	Tăng hàng tồn kho		(349,051,548,402)
			(25,220,446,674)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		264,874,990,919
			(73,473,588,983)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9,916,084,976)
			4,107,187,246
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-
			2,778,883,019
14	Tiền lãi vay đã trả		(41,689,979,708)
			(32,063,293,748)
15	Thuế TNDN đã nộp	16	(236,978,833,781)
			(54,035,063,373)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(34,897,946,010)
			(11,141,785,375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(220,757,287,407)
			726,443,231,013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(465,801,846,359)
			(91,545,260,779)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		780,782,072
			2,584,739,963
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1,746,978,908,624)
			(1,766,936,848,746)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		2,329,997,863,701
			2,046,579,610,959
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,264,000,000
			-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia		92,892,645,394
			60,023,817,999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		213,154,536,184
			250,706,059,396
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(930,518,956,114)
			-
33	Tiền thu từ vay	20	6,530,527,359,176
			4,984,317,913,375
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(5,106,772,053,049)
			(5,391,182,611,090)

40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(506,763,649,987)	(406,864,697,715)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(514,366,401,210)	570,284,592,694
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	2,008,261,260,343	570,012,125,911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8,225,546,208	7,234,981,727
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1,502,120,405,341</u>	<u>1,147,531,700,332</u>

Đồng Tháp ngày 28 tháng 07 năm 2026



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vinh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vinh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.06.2026		31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vinh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vinh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

			30.06.2026		31.12.2025	
	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN.C P. Tân Quy Đông, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Áp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	81,6	90	81,6	90
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Phở, bún, hủ tiếu, bánh tráng, bánh phồng, bánh hời, mì quảng, nui	Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	61,375	79,9986	61,375	79,9986

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghịệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.10 Tài sản sinh học

a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: Việc kế toán tương tự như đối với TSCĐ. Theo đó:

- Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của doanh nghiệp, như để tạo ra sản phẩm sinh học mới thì doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Cách thức xác định giá trị phải khấu hao của tài sản sinh học mẹ được thực hiện tương tự như khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp.

- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác: Giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (tài

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán và phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về phương pháp đã lựa chọn đó.

- Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giá trị các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phải được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

b). Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

- Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bằng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	960.320.964	864.743.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.480.131.284.377	2.007.396.516.503
Các khoản tương đương tiền	21.028.800.000	-
	<u>1.502.120.405.341</u>	<u>2.008.261.260.343</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2026			31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	3.485.997.093	2.240.505.852	(1.245.491.241)	3.485.997.093	2.608.925.552	(877.071.541)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	20.985.159.026	11.941.114.640	(9.044.044.386)	20.985.159.026	14.877.185.410	(6.107.973.616)
Chứng chỉ quỹ						
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	20.000.000.000	20.309.794.085	-	20.000.000.000	20.462.514.810	-
	44.471.156.119	34.491.414.577	(10.289.535.627)	44.471.156.119	37.948.625.772	(6.985.045.157)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2026			31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.657.328.908.624	1.657.328.908.624	2.339.997.863.701	2.339.997.863.701	2.339.997.863.701	2.339.997.863.701
ii. Dài hạn						
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.
- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	813.297.154.114	643.488.493.100
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.381.578.990.399	990.336.281.948
	<u>2.194.876.144.513</u>	<u>1.633.824.775.048</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 552.300.000.000 Đồng và 547.617.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 25.000.000 đô la Mỹ (tương đương 656.700.000.000 Đồng và 651.925.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.016.520.018 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Ông Huỳnh Đức Trung (*)	11.601.000.000	11.601.000.000
Khác	229.579.329.591	74.727.112.614
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (**)	12.799.141.608	8.332.000.000
	<u>267.925.851.199</u>	<u>108.606.492.614</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản trả trước cho người bán, dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản trả trước cho bên liên quan với số dư 8.332.000.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tạm ứng nhân viên (*)	411.460.226.143	221.679.232.950
Lãi tiền gửi phải thu	2.335.974.959	24.333.993.042
Khác	2.046.819.944	1.588.623.110
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.936.174.224	5.582.902
	<u>417.779.195.270</u>	<u>247.607.432.004</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 403.829.003.054 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 198.982.338.414 Đồng), được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.208.220.254.475	(159.321.613.884)	1.195.376.813.601	(210.076.449.959)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.428.615.424	-	13.830.518.668	-
Hàng đang đi trên đường	219.177.851.056	-	142.024.153.969	-
Nguyên vật liệu	572.037.227.476	-	557.611.410.679	-
Hàng hóa bất động sản	218.935.249.908	-	218.935.249.908	-
Công cụ, dụng cụ	40.641.809.993	-	32.370.986.476	-
Hàng hóa	991.563.664	-	6.026.657.390	-
Hàng gửi đi bán	16.242.489.112	-	10.530.075.990	-
	<u>2.283.675.061.108</u>	<u>(159.321.613.884)</u>	<u>2.176.705.866.681</u>	<u>(210.076.449.959)</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 105.200.000.000 Đồng và 104.308.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	210.076.449.959	244.422.557.375
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 30)	(50.754.836.075)	(34.346.107.416)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>159.321.613.884</u>	<u>210.076.449.959</u>

9 TÀI SẢN SINH HỌC**a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn**

	30.6.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.058.806.290.693	-	814.807.410.692	-
	<u>1.058.806.290.693</u>	<u>-</u>	<u>814.807.410.692</u>	<u>-</u>

b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

	Cá bố mẹ VND	Cá bố mẹ chưa trưởng thành	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	967,826,255	2,589,805,397	3,557,631,652
Số cuối năm	967,826,255	2,589,805,397	3,557,631,652
Giá trị hao mòn lũy kế			
Khấu hao trong năm	(6,427,548)	-	(6,427,548)
Giảm khác	(257,182,068)	(826,458,205)	(1,083,640,273)
	<u>(263,609,616)</u>	<u>(826,458,205)</u>	<u>(1,090,067,821)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	967,826,255	2,589,805,397	3,557,631,652
Số cuối kỳ	<u>704,216,639</u>	<u>1,763,347,192</u>	<u>2,467,563,831</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	94.524.918.813	93.137.449.135
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.361.498.280	32.664.498.111
Chi phí cải tạo	23.318.831.390	20.892.709.586
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	47.889.833.733	48.446.199.363
Khác	30.081.791.255	22.835.034.980
	<u>225.176.873.471</u>	<u>217.975.891.175</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.068.958.300.503	3.305.003.502.774	115.057.953.268	45.331.970.818	7.652.723.021	5.542.004.450.384
Mua trong kỳ	2.906.499.394	32.270.438.862	60.000.000	788.336.667	105.000.000	36.130.274.923
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	16.025.310.245	19.292.942.696	12.179.961.543	297.980.000	-	47.796.194.484
Thanh lý	(1.273.956.127)	(13.373.948.731)	(2.544.576.364)	(415.428.704)	-	(17.607.909.926)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.086.616.154.015	3.343.192.935.601	124.753.338.447	46.002.858.781	7.757.723.021	5.608.323.009.865
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	908.193.833.587	1.799.601.721.183	75.218.266.323	38.896.318.017	2.894.157.021	2.824.804.296.131
Khấu hao trong kỳ	61.278.481.998	144.529.383.186	4.721.418.610	1.780.562.317	314.509.597	212.624.355.708
Thanh lý	(1.273.956.127)	(13.285.540.973)	(2.484.576.364)	(364.800.000)	-	(17.408.873.464)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	968.198.359.458	1.930.845.563.396	77.455.108.569	40.312.080.334	3.208.666.618	3.020.019.778.375
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.160.764.466.916	1.505.401.781.591	39.839.686.945	6.435.652.801	4.758.566.000	2.717.200.154.253
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.118.417.794.557	1.412.347.372.205	47.298.229.878	5.690.778.447	4.549.056.403	2.588.303.231.490

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 67.217.642.838 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 71.012.171.238 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 20).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	682.606.688.198	21.339.251.944	703.945.940.142
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	52.058.805.046	60.000.000	52.118.805.046
Thanh lý, nhượng bán	(509.768.263)	-	(509.768.263)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>734.155.724.981</u>	<u>21.399.251.944</u>	<u>755.554.976.925</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	99.277.436.542	11.471.723.258	110.749.159.800
Khấu hao trong kỳ	12.551.243.673	1.469.212.586	14.020.456.259
Thanh lý	(118.945.932)	-	(118.945.932)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>111.709.734.283</u>	<u>12.940.935.844</u>	<u>124.650.670.127</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	<u>583.329.251.656</u>	<u>9.867.528.686</u>	<u>593.196.780.342</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u><u>622.445.990.698</u></u>	<u><u>8.458.316.100</u></u>	<u><u>630.904.306.798</u></u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 33.203.534.781 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36.762.026.047 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 20).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSĐT”) CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	1.419.999.996	1.419.999.996
Khấu hao trong kỳ	-	709.999.998	709.999.998
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	2.129.999.994	2.129.999.994
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	205.000.000.000	34.080.000.004	239.080.000.004
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	205.000.000.000	33.370.000.006	238.370.000.006

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa thực hiện đánh giá hợp lý của BĐSĐT này cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do không có hướng dẫn rõ ràng về việc xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan. Giá trị hợp lý của BĐSĐT này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Doanh thu và chi phí trực tiếp liên quan đến cho thuê BĐSĐT trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.06.2026 VND
Doanh thu từ cho thuê BĐSĐT	5.178.041.491
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.040.548.193

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Mua sắm TSCĐ	65.076.292.729	49.985.317.141
Chi phí cho các ao nuôi cá	17.429.263.523	10.394.174.710
Xây dựng nhà máy và văn phòng	117.408.309.759	34.291.175.686
Khác	88.437.140.455	2.256.689.377
	<u>288.351.006.466</u>	<u>96.907.356.914</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	96.907.356.914	109.478.057.239
Mua sắm, xây dựng	299.456.519.885	163.597.569.115
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(47.796.194.484)	(124.898.542.488)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(52.118.805.046)	(1.966.148.850)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(9.585.973.176)
Khác	(8.097.870.803)	(39.717.604.926)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>288.351.006.466</u>	<u>96.907.356.914</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	155.239.619.833	190.356.299.500
Phân bổ (Thuyết minh 34)	(17.558.339.834)	(35.116.679.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>137.681.279.999</u>	<u>155.239.619.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Mẫu số B 09 – DN/HN

	30.6.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NÔNG SẢN QUỲNH TRUNG	47.846.231.040	47.846.231.040	-	-
Khác	407.810.478.766	407.810.478.766	304.435.155.862	304.435.155.862
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.955.457.935	1.955.457.935	23.210.544.188	23.210.544.188
	<u>457.612.167.741</u>	<u>457.612.167.741</u>	<u>327.645.700.050</u>	<u>327.645.700.050</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngân hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	141.490.174.410	99.376.045.311	(89.305.359.797)	(31.395.000.668)	120.165.859.256
Thuế TNDN	435.471.893	-	2.115.179.296	-	2.550.651.189
Thuế thu nhập cá nhân	797.632.028	5.059.111.287	(5.013.771.025)	-	842.972.290
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	227.565.457.640	133.357.107.449	(236.978.833.781)	-	123.943.731.308
Thuế thu nhập cá nhân	1.998.921.348	6.640.796.706	(11.719.183.850)	4.208.981.142	1.129.515.346
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.867.254.539	54.023.730.775	(23.973.275.557)	(30.682.260.108)	3.235.449.649
Khác	30.980.183	2.337.872.670	(2.337.734.332)	-	31.118.521
	<u>233.462.613.710</u>	<u>196.359.507.600</u>	<u>(275.009.027.520)</u>	<u>(26.473.278.966)</u>	<u>128.339.814.824</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Ấu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư thể hiện lương tháng 6 và tháng 13 của năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2025) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	56.602.140.000	12.533.060.949
Chi phí lãi vay	3.578.262.519	257.343.421
Khác	28.085.569.232	20.636.893.243
	<u>88.265.971.751</u>	<u>33.427.297.613</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.053.046.378	4.640.965.889
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	39.552.518.472	40.612.558.130
- Các khoản phải trả khác	71.827.652.373	33.912.890.083
	<u>120.433.217.223</u>	<u>79.166.414.102</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

20 VAY

(a) Ngắn hạn

Mẫu số B 09 – DN/HN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Vay ngân hàng	2.046.146.063.429	5.530.527.359.176	(5.106.772.053.049)	2.469.901.369.556

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.308.394.500.708	1.512.025.585.096
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	384.093.358.493	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	178.857.814.196	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Tiền Giang (BIDV-Tiền Giang) (iv)	-	228.250.045.282
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	132.275.215.661	111.559.397.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vi)	188.585.664.514	194.311.035.812
United Overseas Bank (Vietnam) Limited -- Ho Chi Minh City Branch (vii)	167.715.670.173	-
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited - Ho Chi Minh City Branch (viii)	109.979.145.811	-
	2.469.901.369.556	2.046.146.063.429

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu (Thuyết minh 5).
- (viii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu (Thuyết minh 5).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.058.147.117	6.073.737.620
	<u>24.158.147.117</u>	<u>24.173.737.620</u>

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 15% (2025: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	122.569.126.690	103.092.026.727
Trích quỹ (Thuyết minh 26)	33.800.000.000	33.800.000.000
Sử dụng quỹ	(34.897.946.010)	(14.322.900.037)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>121.471.180.680</u>	<u>122.569.126.690</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.287.490.550	30.963.592.599
Trích quỹ	-	5.000.000.000
Sử dụng quỹ	(1.063.034.012)	(10.676.102.049)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.224.456.538</u>	<u>25.287.490.550</u>

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.06.2026	31.12.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	224.453.159
Mua lại cổ phiếu của chính mình	(15.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>209.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	224.453.159	2.244.531.590.000	-	2.244.531.590.000
Mua lại cổ phiếu chính mình	(15.000.000)	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>209.453.159</u>	<u>2.244.531.590.000</u>	<u>(150.000.000.000)</u>	<u>2.094.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(361.485.161)	6.167.569.660.225	318.304.930.223	8.993.505.984.965
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.418.266.289.706	88.529.025.909	1.506.795.315.615
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Mua cổ phần Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Hoàn Ngọc	-	-	-	-	29.601.339.936	29.601.339.936
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	126.119.050	-	-	126.119.050
Chia cổ tức	-	-	-	(448.906.318.000)	(2.548.893.000)	(451.455.211.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(235.366.111)	7.103.129.631.931	433.886.403.068	10.044.873.548.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	735.235.633.273	44.022.053.281	779.257.686.554
Mua lại cổ phiếu chính mình	(150.000.000.000)	(780.518.956.114)	-	-	-	(930.518.956.114)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(32.915.360.000)	(884.640.000)	(33.800.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	251.119.078	-	-	251.119.078
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(42.658.333.334)	(42.658.333.334)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.094.531.590.000	(516.957.666.436)	15.752.967	7.805.449.905.204	434.365.483.015	9.817.405.064.750

27 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	735.235.633.273	707.820.418.178
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(33.800.000.000)
	<u>735.235.633.273</u>	<u>674.020.418.178</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	221.376.534	221.376.534
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.321</u>	<u>3.045</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.06.2026	31.12.2025
Đô la Mỹ ("USD")	52.498.197	75.936.523
Nhân dân Tệ ("CNY")	1.925	2.010
Đô la Singapore ("SGD")	11.219	1.814
Euro ("EUR")	3.183	2.503
Đô la Úc ("AUD")	100	100

29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa	6.353.222.566.994	5.793.429.701.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.578.692.467	70.406.345.610
	<u>6.419.801.259.461</u>	<u>5.863.836.046.688</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(1.428.029.444)	(4.968.703.455)
Chiết khấu thương mại	(19.042.852.593)	(18.552.678.323)
Giảm giá hàng bán	(354.268.924)	(67.542.194)
	<u>(20.825.150.961)</u>	<u>(23.588.923.972)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.398.976.108.500</u>	<u>5.840.247.122.716</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	5.263.558.607.129	4.961.905.551.722
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.118.948.988	45.527.259.539
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(50.754.836.075)	(137.688.145.978)
	<u>5.257.922.720.042</u>	<u>4.869.744.665.283</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37.242.154.691	115.787.957.058
Lãi tiền gửi	70.851.787.811	56.214.874.511
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	15.504.753.892	22.537.397.739
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.146.782.804	6.464.844.558
Cổ tức được chia	42.839.500	987.121.800
	<u>125.788.318.698</u>	<u>201.992.195.666</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.518.467.795	43.306.483.176
Lãi vay	45.010.898.806	31.365.695.539
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	831.767.565
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.304.490.469	(13.914.986.265)
	<u>60.833.857.070</u>	<u>61.588.960.015</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	74.424.696.222	73.609.035.161
Chi phí nhân viên	11.943.126.422	12.300.582.465
Khác	50.079.746.366	29.056.530.853
	<u>136.447.569.010</u>	<u>114.966.148.479</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	71.207.253.294	64.934.048.859
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	17.558.339.834	17.558.339.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.980.839.383	6.468.398.867
Chi phí dụng cụ	3.550.266.214	3.817.274.718
Khác	61.337.697.482	59.045.146.336
	<u>160.634.396.207</u>	<u>151.823.208.614</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu	16.936.170.549	22.412.207.330
Thu nhập từ bán TSCĐ	190.923.279	-
Khác	5.958.554.985	5.578.488.783
	<u>23.085.648.813</u>	<u>27.990.696.113</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	6.393.897.500	6.031.684.153
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	471.464.496
Khác	10.810.196.526	3.314.392.892
	<u>17.204.094.026</u>	<u>9.817.541.541</u>

36 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRƯỜNG SANH	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30.6.2026 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Coast Beacon	1.973.665.169.875
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	475.747.378.462
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	412.229.515
Các cá nhân liên quan	85.065.000
	<u>2.449.909.842.852</u>

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30.6.2026 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ	
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	43.543.960.518
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	27.383.515.274
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.535.701.000
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	3.153.237.580
Các cá nhân liên quan	22.874.200.330
	<u>100.490.614.702</u>

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30.6.2026 VND
iii) Mua TSCĐ	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	260.000.000
	<u>260.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan****30.6.2026
VND****Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

Coast Beacon

1.358.134.120.647

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền
Giang

23.300.290.941

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

51.007.311

Các cá nhân liên quan

93.571.500

1.381.578.990.399

**Tại ngày 30.6.2026
VND****Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)**

Các cá nhân liên quan

8.332.000.000

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ

4.467.141.608

12.799.141.608

**Tại ngày 30.6.2026
VND****Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

1.936.174.224

**Tại ngày 30.6.2026
VND****Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)**

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ

1.263.730.463

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền
Giang

420.416.112

Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh

239.343.360

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

31.968.000

1.955.457.935

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

Tại ngày 30.6.2026
VND

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền

Giảng

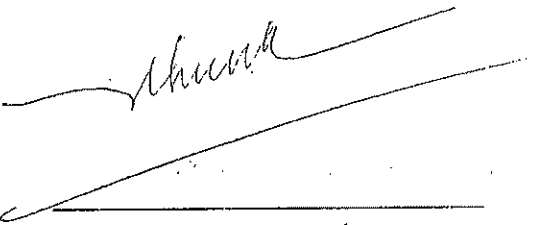
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

5.362.702.266

3.690.344.112

9.053.046.378

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được người đại diện pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 07 năm 2026.


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng




Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật